

NGUYỄN VĂN TỐ

NHÀ BÁO - HỌC GIẢ, LIỆT SỸ ANH HÙNG

GS, TS TẠ NGỌC TẤN

Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương

Ngày nhận:

8-1-2026

Ngày thẩm định, đánh giá:

14-1-2026

Ngày duyệt đăng:

16-1-2026

Tóm tắt: Trong lịch sử trí thức Việt Nam, Nguyễn Văn Tố là một tấm gương hiếm có về sự hòa quyện giữa trí tuệ học giả yêu nước, một nhà báo, nhà lãnh đạo dẫn thân vì sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Từ việc dốc lòng mở mang dân trí, tổ chức phong trào Truyền bá Quốc ngữ, đến đảm nhiệm những trọng trách của chính quyền cách mạng như Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, Trưởng ban Thường trực Quốc hội, ông luôn thể hiện khí tiết và tinh thần phụng sự Tổ quốc. Nguyễn Văn Tố là tấm gương sáng về nhân cách, trí tuệ và lòng trung nghĩa, “dù hy sinh, tinh thần cụt ngàn thu sẽ về vang bất diệt”.

Từ khóa:

Nguyễn Văn Tố; nhà báo; học giả; Trưởng ban Thường trực Quốc hội; Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội

1. Từ nhân sỹ trí thức đến nhà lãnh đạo chính quyền cách mạng

Nguyễn Văn Tố hiệu Ứng Hòa, sinh ngày 5-6-1889, tại làng Đông Thành, tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương (nay là phố Bát Sứ, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội), trong một gia đình có truyền thống Nho học và yêu nước. Cha là Nguyễn Văn Thịnh, một nhà Nho yêu nước, quê ở làng Tó, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông; mẹ là cụ Lê Thị Kim, sinh ra và lớn lên trong một gia đình buôn bán đồ đồng ở Hà Nội.

Khi còn nhỏ, Nguyễn Văn Tố được học chữ Nho tại gia do cha mình hướng dẫn. Vốn thông minh, sáng dạ, lại có trí nhớ đặc biệt, ông học chữ Nho rất nhanh. Biết chữ, ông có điều kiện đọc những sách quý trong tủ sách của cha. Càng đọc sách càng mở ra những tri thức hấp dẫn mới, càng kích thích Nguyễn Văn Tố say mê học tập, say mê

khám phá. Trong điều kiện Nho học đang bước vào thoái trào, văn hóa Pháp và phương Tây đang ngày càng có ảnh hưởng to lớn hơn đối với đời sống xã hội, nhất là đời sống các đô thị, Nguyễn Văn Tố sớm ý thức được việc tìm đến những con đường mới để mở mang hiểu biết, làm giàu tri thức cho mình và giúp ích cho đời. Ông bắt đầu học thêm tiếng Pháp. Tiếng Pháp và cùng với đó là văn hóa Pháp và phương Tây, giúp ông mở mang tầm nhìn ra thế giới rộng lớn hơn, đồng thời có điều kiện so sánh, suy ngẫm mà hiểu biết sâu sắc hơn những giá trị văn hóa phương Đông, văn hóa dân tộc.

Năm 1902, Nguyễn Văn Tố thi vào học Trường Thông ngôn Bắc Kỳ ở Hà Nội (Collège des Interprètes du Tonkin). Sau 3 năm học, ngày 8-6-1905, ông tốt nghiệp Trường Thông ngôn với kết quả thủ khoa và nhận bằng Thành chung khi mới 16 tuổi. Với kết quả học tập xuất sắc, ông được

Alfred Foucher, quyền Giám đốc Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (École Française d'Extrême-Orient - EFEO), chọn vào làm Thư ký tạm tuyển (secrétaire temporaire). Sau khi vượt qua kỳ thi sát hạch do Tòa Thống sứ Bắc Kỳ tổ chức, tháng 7-1906, Nguyễn Văn Tố được bổ nhiệm chính thức làm Thư ký - Phiên dịch, Phụ tá bậc 4 của Trường Viễn Đông Bác cổ. Từ đây mở ra con đường nghiên cứu khoa học nhiều thành tựu của học giả tài năng Nguyễn Văn Tố.

Từ tháng 11-1920, Nguyễn Văn Tố được xếp ngạch Thư ký bậc 5 và làm việc tại *Tập san* của EFEO - *Bulletin de L'École Française d'Extrême-Orient*, một ấn phẩm có uy tín về nghiên cứu phương Đông thời bấy giờ. Trách nhiệm của ông là biên tập các thư mục phân tích về các công trình nghiên cứu của người Việt và theo dõi trực tiếp việc xuất bản *Tập san* của EFEO. Vừa hoàn thành các công việc theo chức trách ở *Tập san* của EFEO, Nguyễn Văn Tố vừa thực hiện các công trình nghiên cứu về văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, lịch sử, luật pháp, y khoa,... Năm 1925, công trình “Tiếng lóng ở Hà Nội” của ông được công bố trên *Tạp chí Nghiên cứu châu Á (Études Asiatiques)*. Những năm sau đó, nhiều công trình khảo cứu của ông tiếp tục được công bố trên các tạp chí. Ông được đánh giá cao về năng lực công tác và thăng tiến khá nhanh ở EFEO. Nguyễn Văn Tố lần lượt trải qua các bậc của ngạch Thư ký, các hạng của ngạch Trợ lý chính, tháng 1-1935 trở thành Chánh Văn phòng dưới quyền của Quản thủ thư viện. Với những thành tựu to lớn về nghiên cứu, truyền bá ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, trong thời gian làm việc tại EFEO, ngày 28-6-1940, Triều đình nhà Nguyễn sắc phong cho Nguyễn Văn Tố là Trung Nghĩa đại phu Quang Lộc tự khanh, tương ứng với tòng Tam phẩm.

Vừa làm việc tại EFEO, Nguyễn Văn Tố vừa tham gia hoạt động của Hội Trí Tri. Đây là một tổ chức xã hội tự nguyện ra đời từ năm 1892,

có tên ban đầu là *Hội Tương tế Bắc Kỳ* (Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin - SEM), tập hợp cựu học sinh bao gồm cả người Pháp và người Việt Nam của các trường Pháp thuộc, nhằm “giảng dạy lẫn nhau”, giúp đỡ nhau nâng cao trình độ hiểu biết. Đến những năm đầu thế kỷ XX, hoạt động của Hội Trí Tri trở nên phong phú hơn, thu hút nhiều trí thức, nhà nghiên cứu, học giả và cả một số người là quan chức chính quyền. Ngoài việc tổ chức các khóa học miễn phí về tiếng Pháp cho trẻ em, Hội còn tổ chức các hoạt động nhằm truyền bá tri thức khoa học, góp phần nâng cao dân trí, canh tân đất nước như: diễn thuyết về các chủ đề văn hóa, lịch sử, khoa học, dịch thuật các tác phẩm cổ từ tiếng Pháp, tiếng Hán ra tiếng Việt và ngược lại, in và phát hành các ấn phẩm định kỳ,... Năm 1906, Nguyễn Văn Tố tham gia hoạt động Hội Trí Tri¹ với mong muốn tiếp tục học hỏi, làm giàu thêm hệ thống tri thức cho mình, trải nghiệm, tích lũy kinh nghiệm hoạt động xã hội, đồng thời góp phần thực hiện mục đích tốt đẹp của Hội Trí Tri mà bản thân ông rất ủng hộ.

Nguyễn Văn Tố trực tiếp tham gia hội đồng dịch thuật của Hội Trí Tri, dịch các tài liệu tiếng Hán, tiếng Pháp ra tiếng Việt để phổ biến qua các ấn phẩm, các tập san, tạp chí. Ông còn là một diễn giả thường xuyên tham gia các cuộc diễn thuyết bằng tiếng Việt, tiếng Pháp về các đề tài lịch sử, văn hóa, văn học, y học phương Đông, khoa học thường thức của Hội Trí Tri. Năm 1921, ở tuổi 32, ông được cử làm thủ thư và kiêm giữ chức Tổng biên tập tờ *Tập san* của Hội Trí Tri. Đặc biệt, ngày 29-6-1934, Nguyễn Văn Tố được bầu làm Hội trưởng Hội Trí Tri và ông giữ cương vị này đến đầu năm 1946, khi Hội ngừng hoạt động do hoàn cảnh chiến tranh.

Ngày 25-5-1938, Hội Truyền bá học chữ Quốc ngữ Bắc Kỳ (về sau gọi là Hội Truyền bá Quốc ngữ) ra đời. Đây là một tổ chức do Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập nhằm chống nạn mù

chữ, chống nạn thất học, tạo điều kiện nâng cao dân trí, cũng là chuẩn bị lực lượng cho cách mạng. Để Hội hoạt động công khai, có thể thu hút sự tham gia rộng rãi của các nhân sỹ, trí thức, đồng thời cũng thuận lợi trong việc xin chính quyền cấp phép, Nguyễn Văn Tố - một học giả có uy tín trong giới trí thức, được mời làm Hội trưởng. Đáp lại sự tin cậy của tổ chức, Nguyễn Văn Tố tích cực tham gia các hoạt động chuẩn bị thành lập Hội, chủ động vận động các nhân sỹ trí thức tham gia hoạt động, trực tiếp tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động gây quỹ, mở các lớp học miễn phí. Từ khi thành lập đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, dưới sự lãnh đạo của tổ chức đảng và hoạt động tích cực của Nguyễn Văn Tố, Hội Truyền bá Quốc ngữ đã thu hút nhiều nhân sỹ, trí thức tham gia, tổ chức các lớp xóa mù chữ cho hàng chục nghìn người dân, trở thành “trường học văn hóa rất rộng lớn cũng là trường học yêu dân, yêu nước” như nhận xét của báo *Tin tức*.

Với lòng yêu nước thương nòi, niềm tự hào dân tộc, Nguyễn Văn Tố đến với cách mạng như một lẽ đương nhiên, hồ hởi và nhiệt tình tham gia các công tác được giao. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội trong Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Trong hoàn cảnh nền độc lập non trẻ, Chính phủ vừa ra đời đã đứng trước những thử thách khắc nghiệt của 3 thứ giặc: giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, Bộ trưởng Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tố gánh vác phần trọng trách là người đứng mũi chịu sào, cùng toàn Đảng, toàn dân, vận động góp tiền, góp gạo, phát động tăng gia, sản xuất, đẩy lùi nạn đói; phối hợp với Bình dân học vụ, xây dựng, huấn luyện đội ngũ giáo viên, mở các lớp học, đẩy lùi nạn mù chữ cho nhân dân.

Sau cuộc Tổng tuyển cử toàn quốc thắng lợi, ngày 2-3-1946, kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bầu ra Ban Thường

trực Quốc hội gồm 15 thành viên chính thức, 3 thành viên dự khuyết. Nguyễn Văn Tố được bầu làm Trưởng ban Thường trực Quốc hội và đảm nhiệm cương vị này đến ngày 8-11-1946. Sau khi thôi trách nhiệm ở Quốc hội, Nguyễn Văn Tố tiếp tục làm Bộ trưởng Bộ không bộ của Chính phủ. Dù với cương vị công tác nào, Nguyễn Văn Tố đều “ra tay giúp việc”, góp phần củng cố chính quyền cách mạng, ổn định đời sống nhân dân, cũng như chuẩn bị các điều kiện cho cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược.

Giữa tháng 10-1947, quân đội Pháp nhảy dù xuống thị xã Bắc Kạn và bắt được Nguyễn Văn Tố khi ông chưa kịp chuyển đến nơi an toàn. Nguyễn Văn Tố đã bị giặc Pháp giết hại sau khi “*Chúng tra tấn cụ, cực kỳ tàn khốc, dã man*” và chỉ nhận được ở cụ “*một nụ cười oanh liệt*”. Nguyễn Văn Tố để lại cho hậu thế tấm gương tận tụy cống hiến cho đất nước, cho nhân dân, dù chết vẫn giữ tròn khí tiết của một chiến sỹ cách mạng.

2. Từ học giả đến nhà báo

Trong lịch sử báo chí Việt Nam, Nguyễn Văn Tố là trường hợp đặc biệt. Trong toàn bộ quá trình làm báo của ông, với tư cách người viết báo hay người quản lý cơ quan báo chí, đều chỉ nhằm một chức phận duy nhất là *truyền bá khoa học*. Nếu gọi ông là *nhà báo*, e rằng nội hàm của danh xưng ấy sẽ còn thiếu, chưa hàm chứa đầy đủ nội dung, tính chất của thứ “*ngiệp*” mà ông đeo đuổi. Vậy nên danh xưng *Nhà báo - Học giả* là thích hợp nhất với Nguyễn Văn Tố.

Từ năm 1911, Nguyễn Văn Tố đã bắt đầu cộng tác với báo chí bằng các bài dịch những đoạn văn hay từ tiếng Pháp của các tác giả Pháp nổi tiếng để in trên tờ *Đông Dương Tạp chí* của Nguyễn Văn Vĩnh (Ví dụ: “*Sự cảm hứng*” dịch từ “*L'enthousiasme*” của tác giả Pháp De Stael, đăng trên *Đông Dương Tạp chí*, số 52, năm 1916). Sau một thời gian ngắn, Nguyễn Văn Tố bắt đầu viết và công bố các bài báo

về các kết quả nghiên cứu của ông trong lĩnh vực văn hóa, văn học, lịch sử bằng hai thứ tiếng: tiếng Việt và tiếng Pháp. Những bài báo tiếng Pháp được công bố trên các báo, tạp chí như: *L'Avenir (Tuong Lai)* xuất bản ở Hà Nội năm 1936; *Courrier d'Haiphong (Thư tín Hải Phòng)* xuất bản ở Hải Phòng từ 1887 đến 1940; phụ trương tiếng Pháp của báo *Nam Phong - Supplément en Francais*; Tập san *Bulletin de L'École Française d'Extrême-Orient (Tập san của Trường Viễn Đông Bác cổ - EFEO)*; Tập san *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin (Tập san Trí Tri - BSEM)*; và một số ấn bản định kỳ bằng tiếng Pháp khác.

Từ năm 1925, Nguyễn Văn Tố đảm nhận trách nhiệm biên tập thư mục các bài báo của tác giả người Việt Nam và các bài báo viết về các vấn đề của Đông Dương cho tờ *Bulletin de L'École Française d'Extrême-Orient*. Tên Nguyễn Văn Tố xuất hiện đều đặn trên các số tạp chí này từ năm 1930 đến trước năm 1945. Cùng với công việc theo trách nhiệm, ông cũng lần lượt công bố một số bài báo về kết quả nghiên cứu trên *Tập san* của EFEO như: “Cây cỏ trong nghệ thuật Việt Nam”, “Chùa Việt Nam”, “Gốm Đại La”...

Đối với tờ *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin*, Nguyễn Văn Tố với tư cách là một yếu nhân của Hội Trí Tri, không chỉ là người cộng tác, ông còn là người trực tiếp góp phần vào quản lý, điều hành hoạt động của tờ tạp chí của Hội. Vì thế, ông có điều kiện chủ động công bố các bài báo trên tạp chí này. Có thể kể tên các bài viết của ông đã công bố trên tạp chí như: “Thời tiền sử ở Bắc Kỳ”; “Nguồn gốc về chữ Quốc ngữ”; “Sử học và khảo cổ học Việt Nam”; “Đạo Giáo”; “Khổng Tử và Kinh Xuân thu”; “Một mô hình ngôi nhà bằng đất nung tìm thấy ở Nghi Vệ, Bắc Ninh”; “Thơ chưa công bố thời Lê” (1934); “Nguồn gốc các mái cong”; “Tế và lễ hội ở đình thế kỷ XVII”; “Bắc Kỳ vào thế kỷ XVII”;...

Với tờ *Pháp-viện báo (Revue Judiciaire Franco-Annamite)*³, Nguyễn Văn Tố là cộng tác viên ruột. Ông là người trực tiếp biên soạn thư mục nghiên cứu cho tất cả các số của tạp chí. Ông cũng là tác giả thường xuyên xuất hiện trong mục *Lý luận* - “là phần quan trọng nhất” của tạp chí theo như “Lời phi lộ của bản chí” của ông Phạm Huy Lục. Trong năm 1931, Nguyễn Văn Tố có loạt bài “Luật câu thúc thân thể đối với người bản xứ về dân sự và thương sự” (*Contrainte par corps en matière civile et commerciale indigène*). Nhưng nếu xét về dung lượng cùng ý nghĩa học thuật và thực tiễn, chắc phải nhắc đến loạt bài “Mấy cái vấn đề về tục lệ nước Nam” (*Questions de droit coutumier Annamite*) xuất hiện ngay trong số đầu tiên của *Revue Judiciaire Franco-Annamite* (số tháng 5-1931), mở đầu cho mục *Lý luận*. Loạt bài này kéo dài nhiều số tạp chí trong hai năm 1931-1932. Nội dung loạt bài đề cập các lễ tục trong xã hội Việt Nam và việc xử lý các lễ tục đó trong các bộ luật hiện hành về các vấn đề như: Phụ nữ có quyền đối với hương hỏa không? Trú sở là nguyên quán hay ngụ quán?; Có chế độ nô tì không?; Có tục lệ thất tung không? (tức là người mất tích); Những duyên cớ ly hôn ở bộ luật mới có trái với tục lệ không?; Tục ta có quyền giám hộ không?; về con nuôi, về quyền người gia trưởng; về người thừa tự, người ăn hương hỏa,...

Nguyễn Văn Tố bắt đầu từ học thuật mà đến với báo chí để được công bố các kết quả nghiên cứu của mình, để rồi ông gắn bó cả cuộc đời mình với báo chí, không chỉ như một người cộng tác của báo chí hay một nhà báo, mà còn là một người tổ chức quản lý cơ quan báo chí. Hơn thế nữa, ông còn là một học giả - nhà báo đa tài với sức làm việc không mệt mỏi, sức viết đáng kính nể.

Trong khoảng thời gian từ năm 1941 đến năm 1945 là thời kỳ đỉnh cao hoạt động báo chí của Nguyễn Văn Tố. Các bài báo của ông được công bố chủ yếu trên hai tạp chí *Thanh Nghị* và *Tri Tân*.

Đây là hai tờ tạp chí tồn tại song hành trong cùng một thời gian. Số đầu tiên của *Thanh Nghị* và *Tri Tân* cùng ra tháng 6-1941. Hai tạp chí đều ngừng xuất bản vào nửa sau năm 1945, trong đó, số cuối cùng, số 120 của *Thanh Nghị* ra ngày 11-8-1945 và *Tri Tân* kết thúc chậm hơn khoảng 3 tháng ở số 212, ra ngày 22-11-1945.

Trên tờ *Thanh Nghị*, bút danh Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố xuất hiện ở 18 số tạp chí với hai loạt bài. *Loạt bài thứ nhất* gồm 5 bài, bàn về thanh niên với các vấn đề học tập, lễ giáo, lao động, việc làng và âm nhạc. Tác giả thể hiện nội dung các bài viết thông qua cuộc thảo luận, tranh biện, trao đổi quan điểm của những đại biểu thanh niên trong Hội Truyền bá Quốc ngữ. Thông qua ý kiến của những người đối thoại, ông gửi gắm quan điểm, thể hiện thái độ của mình. Qua các bài viết, có thể cảm nhận quan điểm của tác giả thể hiện sự tôn trọng các giá trị truyền thống, nhưng không bảo thủ, nệ cổ; thậm chí còn phê phán những hủ tục, sự cố chấp gây phiền hà cho cuộc sống, thể hiện thái độ thông cảm, chia sẻ với những cái mới, cái tiên bộ mà không lố lăng, không đánh mất thuần phong, mỹ tục, tinh hoa văn hóa dân tộc. Ví dụ, trong bài “Thanh niên đối với lễ giáo”, Nguyễn Văn Tố thông qua ý kiến của một đại biểu để bày tỏ quan điểm về lễ giáo: “Tôi thiết tưởng nước ta sở dĩ đứng được đến ngày nay, cũng là nhờ một phần lớn ở lễ giáo của các cụ để lại, mà cái lễ giáo ấy không những là cái phép tắc trong xã hội mà thôi, lại còn là những cái tiềm lực nó làm một dân tộc sinh tồn được lâu dài”. Sau ý kiến đó, ông kết luận bài báo: “Thì chính thế, lòng cung kính là lễ đó”.

Loạt bài thứ hai, “Sử liệu: Sử ta so với sử Tàu” với 12 số đăng rải rác trên *Thanh Nghị* từ số 60 ra ngày 1-6-1944 đến số 105 ra ngày 03-3-1945. Sau số 105, Nguyễn Văn Tố không có bài nào trên *Thanh Nghị* nữa. 7 số đầu dưới tiêu đề: “Tên hiệu nước Nam”, Nguyễn Văn Tố trình bày, luận giải và chứng minh tên hiệu vùng đất nước ta qua 12 thời kỳ: 1)

Giao Chỉ; 2) Văn Lang; 3) Xích Quỷ; 4) Nam Giao, Giao Nam, Viêm Bang; 5) Việt Thường; 6) Âu Lạc; 7) Nam Việt, Dương Việt, Lĩnh Nam, Ngũ Lĩnh; 8) Kiều Nam; 9) Giao Châu; 10) Vạn Xuân; 11) An Nam, Trần Nam; 8) Kiều Nam; 9) Giao Châu; 10) Vạn Xuân; 11) An Nam, Trần Nam; 12) Lĩnh Hải, Lĩnh Biểu, Lĩnh Ngoại; 13) Đại Cồ Việt; 14) Đại Việt; 15) Đại Ngu; 16) Việt Nam; 17) Đại Nam.

Nội dung Những cuộc khởi nghĩa trong thời kỳ Bắc thuộc trong “Sử liệu: Sử ta so với sử Tàu”, đăng tải trên 3 số: Số 88 (ngày 21-10-1944), số 90 (ngày 4-11-1944) và số 105 (ngày 3-3-1945). Đó là các sử liệu nói về các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu Âu, Lý Bí (tức Lý Nam Đế), Triệu Quang Phục (tức Triệu Việt Vương), Mai Thúc Loan (tức Mai Hắc Đế), Phùng Hưng (tức Bồ Cái Đại Vương), Chu Quỳ và Lương Long, quận Giao Chỉ khởi binh, Lã Hưng. Khi khảo cứu, dẫn chiếu các tài liệu sử Tàu, Nguyễn Văn Tố chứng minh rằng “lời sử Tàu, thì thế nào cũng có chỗ chệch khoe khoang không thực”, đồng thời chỉ rõ tinh thần độc lập, quật khởi của nhân dân ta.

Nguyễn Văn Tố có 1 bài độc lập đăng trên số *Đặc san Thanh Nghị - Vài vấn đề Đông Dương*, ra ngày 5-2-1945. Đó là bài “Nền học bình dân” xoay quanh vấn đề sự cần thiết phải truyền bá chữ quốc ngữ cho rộng rãi nhân dân vì sự phát triển của đất nước.

Nguyễn Văn Tố là cây bút số một của tạp chí *Tri Tân* nếu tính theo tần suất các bài viết. Với ba bút danh Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Tố, Ứng Hòe, ông là tác giả xuất hiện thường xuyên, đều đặn và dày đặc nhất trên Tạp chí *Tri Tân* từ số ra đầu tiên đến số cuối cùng. Nguyễn Văn Tố có 497 lượt bài đăng trên các số của *Tri Tân*. Với tổng số 212 số *Tri Tân* đã xuất bản, bình quân mỗi số tạp chí ông có đến 2,34 lượt bài đăng. Trong nhiều số tạp chí, ông có đến 4 bài đăng.

Hầu hết các đầu đề bài viết của Nguyễn Văn Tố trên *Tri Tân* là những loạt bài nghiên cứu, phê bình,

tư liệu lịch sử, văn học, văn hóa, có loạt bài kéo dài cả trăm số trong suốt thời gian tồn tại của tạp chí. Có thể kể ra các loạt bài dài hơi như: “Những ông nghè triều Lê”, với 115 số, đăng từ tạp chí số 25 ra ngày 28-11-1941 đến số 204, ngày 18-9-1945; “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ”, gồm 90 số, đăng từ *Tri Tân* số 19, ngày 17-10-1941 đến số 212 là số xuất bản cuối cùng của tạp chí, ra ngày 29-11-1945; “Đại Nam dật sự” có 72 số, đăng tạp chí từ số 104, ngày 22-7-1943 đến số 209, ngày 25-10-1945; “Tra nghĩa chữ nho”, với 31 số, đăng tạp chí từ số 46, ngày thứ tư 13-5-1942 đến số 92, ngày thứ năm 22-4-1943; “Quyển Thi văn bình chú”, với 14 số, đăng từ tạp chí số 89 ra ngày 1-4-1943 đến số 103, ngày 15-7-1943; loạt bài “Việt Nam văn học sử” có 22 số, phê bình sách “Việt Nam văn học sử yếu” của Dương Quảng Hàm, đăng từ số 172, ngày 28-12-1944 đến số 210, ngày 1-11-1945; “Văn hóa Đông Dương”, 7 số, đăng từ số 98, ngày 03-6-1943 đến số 104, ngày 22-7-1943; v.v..

“Đại Nam dật sự” là loạt bài khảo cứu, thông tin và tư liệu về lịch sử nước ta từ thời kỳ đầu Bắc thuộc đến triều đại nhà Lý cuối thế kỷ XII. Trong lời dẫn đăng ở số đầu tiên của loạt bài, Nguyễn Văn Tố nói rằng mục đích của “Đại Nam dật sự” là cung cấp *tư liệu* cho những người muốn tìm hiểu về “sự tích đền nọ, chùa kia và các truyện danh nhân nước ta”. Ông cho rằng, “những truyện ấy đều có ý nghĩa”, nên “lấy sách chữ Nho, dịch ra đây, phần nhiều chưa ai chép ra quốc ngữ”. Về cách viết, ông giải thích: “Chép truyện cốt cho dễ hiểu, nên tôi không so sánh sử ta sử Tàu, không tra xét tên người tên đất, chỉ chép cho thành truyện, để hiển độc giả một ít tài liệu mà xưa nay chưa ai chép đủ; tuy có đoạn rườm rà nhạt nhẽo nhưng tôi cũng dịch và thêm nguyên ủy từng việc”⁴. Nói là “chỉ chép cho thành truyện, để hiển cho độc giả một ít tài liệu mà xưa nay chưa ai chép đủ”, nhưng thực ra Nguyễn Văn Tố rất quan tâm đến ý nghĩa của những “truyện”, những “tài liệu” ấy, đó

là hướng tới ca ngợi, biểu dương truyền thống yêu nước, ý chí độc lập, tinh thần tự cường của dân tộc. Vì thế, ông không chỉ “chép cho thành truyện”, mà còn khảo cứu, dẫn giải, diễn đạt lại và bình luận, nhận định để làm rõ tính chất, ý nghĩa của các sự kiện, vấn đề, nhân vật lịch sử. Tuy nhiên, ông chỉ đặt tên là “Đại Nam dật sự”, nghĩa là cung cấp những sự việc trong quá khứ còn bị khuất lấp đầu đố, mà không muốn đặt vấn đề to tát như việc khảo cứu lịch sử.

Trong số 1 của “Đại Nam dật sự”, viết về truyện “*Cù hậu và Lữ Gia*”, Nguyễn Văn Tố dẫn lời nhà sử học người Pháp A. Launay tác giả cuốn sách *Histoire ancienne et moderne de L'Annam* (Lịch sử cổ đại và hiện đại của An Nam): “Có lẽ người Annam ghét người ngoại quốc hơn là yêu nước, không phải ghét vì có người ngoại quốc dày xéo đất nước, hay là truyền bảo theo lệnh chủ khác: chính là ghét vì có người ngoại quốc bắt theo luật mới, đổi tục cũ, không cho tập quán vào đâu cả”. Song cho dù có nhận xét không công bằng gì chăng nữa, nhà sử học ấy vẫn phải thừa nhận rằng: “Nhưng dù vì yêu nước, hay vì ghét người áp chế, bao giờ dân Annam cũng giữ vững và giơ cao lá cờ độc lập”.

Trong loạt bài “Đại Nam dật sự”, Nguyễn Văn Tố viết về những “người Nam làm quan Tàu” tài năng nổi tiếng như Lý Ông Trọng, Khương Công Phụ; những thanh niên, thiếu niên tuổi trẻ, tài cao như: Nguyễn Hiền, Trần Đạo Tái, Lê Văn Hưu, Đỗ Trung Ngạn, Nguyễn Văn Cẩn, Nguyễn Văn Lân... Đặc biệt, Nguyễn Văn Tố dành nhiều trang viết cho những nhân vật anh hùng, giàu lòng yêu nước, có công đấu tranh bảo vệ nền độc lập của dân tộc, bảo vệ giống nòi như: Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Lý Công Uẩn... Bằng hệ thống tư liệu phong phú, khách quan, những trích dẫn có sức thuyết phục từ các bộ sử ký, tài liệu của các tác giả Trung Quốc, ông thuật truyện cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn, đánh đuổi giặc Lương, chiếm thành Long

Biên, đặt tên nước là Vạn Xuân, lên ngôi Nam Việt Đế trong thời gian từ năm 544 đến năm 548 (“Nên có ngày kỷ niệm vua Tiên Lý”- “Đại Nam dật sự”, *Tri Tân* số 121, ngày 18-11-1943 và số 122, ngày 25-11-1943). Nguyễn Văn Tố phản bác quan điểm của nhà sử học Pháp Henri Maspero cho rằng, Triệu Quang Phục chỉ là một nhân vật hoang đường thêu dệt từ truyện vị thành hoàng của 15 làng ở cửa sông Đáy, và đưa các cứ liệu, dẫn chứng xác đáng để khẳng định Triệu Quang Phục là một nhân vật lịch sử có thật. Ông là con Triệu Túc, theo Lý Bôn đi đánh giặc, lập công, được phong làm Tả tướng quân. Năm 548, Lý Bôn chết, ông thay chủ tướng cầm quân, xưng là Triệu Việt Vương, lui về đầm Dạ Trạch làm căn cứ chống quân nhà Lương. Ông mất năm 571 do bị một bộ tướng của Lý Bôn là Lý Phật tử làm phản (Bài “Có Triệu Quang Phục không?” - “Đại Nam dật sự”, *Tri Tân* số 124, ngày 5-12-1943).

Số cuối cùng “Đại Nam dật sự” viết về đời vua Lý Cao Tông (*Tri Tân* số 209, ngày 25-10-1945), Nguyễn Văn Tố thuật lại câu chuyện về Tô Hiến Thành, một đại thần có công lớn với nước cùng câu chuyện trở thành tấm gương trung nghĩa cho muôn đời: “Đến tháng sáu ta năm 1179, Tô Hiến Thành mất. Là bậc đại thần trong nước, đời bấy giờ ỷ trọng, cho nên lúc mất, vua giảm cơm ba ngày, nghỉ chầu sáu ngày. Nguyên khi Tô Hiến Thành nằm giường bệnh, chức Tham tri chính sự là Vũ Tán Đường ngày đêm hầu bên cạnh, chức Giám nghị đại phu là Trần Trung Tá lúc ấy vì có việc đi nơi khác không ở đây. Đến khi bệnh nặng, Thái hậu đến thăm, nhân hỏi rằng: “Nếu ông không kiêng (tức như cho phép nói gở), thì khi ông mất rồi, ai có thể thay được?”. Hiến Thành thưa rằng: “Trần Trung Tá có thể thay được”. Thái hậu hỏi “Vũ Tán Đường thường ngày hầu thuốc thang, mà ông không nói đến, là tại sao?”. Tô Hiến Thành thưa rằng: “Việc hạ hỏi ai có thể thay tôi, cho nên tôi đáp Trần Trung Tá; nếu việc hạ hỏi đến việc hầu thuốc thang, chẳng phải

Tán Đường, thì còn ai nữa?”. Thái hậu khen người trung, thế mà về sau không theo lời”.

Theo dòng lịch sử, “Đại Nam dật sự” cũng kể chuyện về những viên thái thú, thứ sử, đô hộ, quan lại của phong kiến phương Bắc trị nhậm ở nước ta trong thời kỳ bắc thuộc, trong đó, Nguyễn Văn Tố đánh giá khá công bằng và phân biệt rõ ràng giữa những viên quan ngoại bang có tài, có tâm cùng chính sách cai trị khoan thư sức dân, với những viên thái thú, đô hộ sử tham lam, tàn độc, cùng chính sách cai trị hà khắc. Nguyễn Văn Tố phê phán một số sử gia đã coi Thái thú Sĩ Nhiếp là vua nước Nam. Theo ông, cùng lắm Sĩ Nhiếp cũng chỉ là “hiền thái thú” mà không thể là vua của nước Nam ta, cũng không có chứng cứ về việc đem chữ nho dạy cho dân ta (“Đại Nam dật sự”, *Tri Tân* số 109, ngày 26-8-1943).

3. Nhà phê bình sắc sảo và trung thực

Nguyễn Văn Tố là một học giả có vốn tri thức uyên bác, có sức làm việc, sức viết đáng kính nể. Ông không chỉ viết để công bố những kết quả khảo cứu của mình mà còn là một cây bút phê bình sắc sảo, trung thực, thẳng thắn và tâm huyết. Trên *Tạp chí Tri Tân*, Nguyễn Văn Tố có 94 bài phê bình các loại, trong đó phần lớn là các bài phê bình những cuốn sách về các vấn đề lịch sử, văn hóa, văn học, các cuốn sách dịch thuật từ tiếng Pháp và tiếng Hán ra tiếng Việt. Liên quan đến những vấn đề này, có thể thấy nhiều bài viết của Nguyễn Văn Tố như: “Một quyển sách mới về Mạc Tử” phê bình sách Mạc Tử bằng chữ quốc ngữ của Ngô Tất Tố (số 86, ngày 11-3-1943); “Khảo về sử Tàu” phê bình cuốn *Trung hoa sử cương* của Đào Duy Anh (số 87, ngày 18-3-1943); “Nguyễn Du và Truyện Kiều” phê bình sách *Nguyễn Du và Truyện Kiều* của tác giả Nguyễn Bách Khoa (số 88, ngày 25-3-1943); “Gốc tích loài người”, phê bình sách *Lịch sử thế giới: gốc tích loài người* của Nguyễn Đức Quỳnh (số 97, ngày 27-5-

1943); “Những tên thành Hà Nội từ xưa đến nay”, phê bình cuốn sách *Hà Nội cũ* của Doãn Kế Thiện (số 117, ngày 21-10-1943); “Kinh dịch quốc ngữ” phê bình bản dịch sách *Kinh Dịch* của Ngô Tất Tố (số 170, ngày 14-12-1944);... Cũng liên quan đến những chủ đề trên, có những cuốn sách được Nguyễn Văn Tố giành cho cả loạt bài phê bình kéo dài nhiều số tạp chí như: “Quyển thi văn bình chú” phê bình sách *Thi văn bình chú* của tác giả Ngô Tất Tố kéo dài 13 số (đăng không liên tục từ số 89 ngày 1-4-1943 đến số 102, ngày 8-7-1943); “Việt Nam văn học sử” phê bình sách *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm kéo dài 22 số (đăng không liên tục từ số 172, ngày 28-12-1944 đến số 210, ngày 1-11-1945).

Ngoài những vấn đề trên, các bài phê bình của Nguyễn Văn Tố đề cập nhiều nội dung khác, liên quan đến nhiều lĩnh vực học thuật và đời sống xã hội khá phong phú như: Về kinh tế (“Học thuyết kinh tế”, phê bình sách *Học thuyết kinh tế tiểu dẫn* của tác giả Nguyễn Hải Âu, số 164, ngày 26-10-1944); về triết học (“Sách triết học”, phê bình 2 cuốn sách *Triết học là gì?* của Nghiêm Tử và sách *Triết học đại cương* của Lam Giang, số 128, ngày 03-2-1944); về ngôn ngữ (“Bàn về tiếng ta”, phê bình cuốn sách *Luận về tiếng Nam (tìm một lối làm giàu tiếng)* của tác giả Ngô Quang Châu); về kịch hát dân gian (“Một quyển sách nói về hát bội”, phê bình cuốn sách *Sự tích và nghệ thuật Hát Bội* của tác giả Đoàn Nông); về dược học (“Tự vị thuốc tây”, phê bình việc dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Việt cuốn sách *Danh từ y học tập 1, văn A và B* của Phạm Khắc Quảng và Lê Khắc Thiện); về kịch nghệ (“Vở kịch Bà Trưng”, phê bình vở diễn *Trưng Vương khởi nghĩa* do Kim Chung viết kịch bản, Sỹ Tiến đạo diễn (dàn vở), diễn ngày 13-12-1942 tại rạp Tố Như Hà Thành),...

Trong số các tác giả được đặt lên “bàn cân” của nhà phê bình Nguyễn Văn Tố có nhiều nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà giáo, những nhân vật nổi tiếng trong lĩnh vực học thuật như: Đào Duy Anh, Hoa Bằng,

Ngô Tất Tố, Nguyễn Đông Chi, Phan Trần Chúc, Nguyễn Bách Khoa, Vũ Ngọc Phan, Nguyễn Đức Quỳnh, Doãn Kế Thiện, Trần Văn Giáp, Hồ Biểu Chánh (Hồ Văn Trung), Trần Thanh Mai, Nguyễn Lân, Dương Quảng Hàm, Nguyễn Tế Mỹ, Nhung Tống (Hoàng Phạm Trân), Phạm Khắc Quảng,... Nhưng dù là công trình của ai, tác giả có tiếng tăm, vị thế trong xã hội như thế nào, Nguyễn Văn Tố đều nhận xét, đánh giá một cách thẳng thắn, khách quan và nghiêm khắc, thể hiện quan điểm, chính kiến rõ ràng. Trong bài “Một quyển sách nói về Bà Trưng”, phê bình sách *Hai Bà Trưng khởi nghĩa* của tác giả Nguyễn Tế Mỹ (157, ngày 7-9-1844), Nguyễn Văn Tố nhận xét: “Một quyển sách lịch sử dày đến 238 trang chép truyện một vị anh hùng, mà biết dùng chữ “khởi nghĩa”, thì ai chẳng thích đọc? Nhưng xét ra ông Mỹ làm không đúng với chữ “biên khảo” vì ông biên chép thì sai lầm, khảo cứu thì nhận làm phong tục xứ khác làm phong tục xứ mình”. Thậm chí, Nguyễn Văn Tố còn nói thẳng ra rằng, “... trong sách nói bậy nhiều quá”. Đối với quyển *Thượng cổ sử Tây phương (Hy Lạp)* của tác giả Nguyễn Đức Quỳnh (số 168, ngày 23-11-1944), ông nhận xét một cách nghiêm khắc: “khảo cứu thì làm thiếu, biên chép thì lộn xộn, đến nghị luận lại thiên vị”. Trong bài “Quyển “Văn học đời Lý”” (số 60, ngày 19 đến 25-8-1942), phê bình tập sách *Văn học đời Lý* của Ngô Tất Tố, ông cho rằng “có nhiều chỗ chép thiếu và dịch sai” vì không sưu tầm hết các bản in, bản sao, để “xét ra tạm đủ, mới đem đối chiếu với nhau, xem bản nào đủ, bản nào đúng, theo đấy mà dịch”.

Trong phê bình, Nguyễn Văn Tố phân tích về cả nội dung và hình thức của tác phẩm, chỉ ra những điều sai sót, bất hợp lý một cách rất cụ thể, tỉ mỉ. Phê bình tập sách *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm (số 207, ngày 11-10-1945), Nguyễn Văn Tố phân tích, lý giải: “Về phương diện tư tưởng, ông Hàm nói văn Tàu và văn ta “chú trọng về luân lý” rất phải, đến đoạn ông nói “trọng

lý tưởng không vụ tả thực” thì hơi nhầm. Vì mỗi thể văn một khác, như thể phú luận và văn sách phải có lý tưởng mới hay. Còn như văn chép sử và truyện ký thì cốt phải tả thực, chứ không phải dùng đến lý tưởng. Cũng có người cho sử không phải là văn: đó là nhầm nghĩa văn từ, chính sử là một lối văn rất khó, sách đã có chữ “sử hữu tam nan”, nghĩa là sử có ba cái khó: văn tài, kiến thức và học lực”.

Nguyễn Văn Tố quan niệm, phê bình là chỉ ra cái sai, cái hỏng để giúp người ta sửa chữa, khắc phục, vì thế ông thường rất kiệm lời khen, chủ yếu đi thẳng vào những gì mà ông cho là sai, là chưa phù hợp, dùng lý lẽ và chứng cứ cụ thể để làm rõ và khẳng định nhận xét của mình, không bao giờ vòng vo, úp mở. Tuy rằng rất kiệm lời khen trong các bài phê bình, nhưng ông cũng rất công bằng, trân trọng trong đánh giá đối với từng công trình. Bài: “Một quyển Võ Tánh mới”, phê bình sách *Hoài Quốc Công Võ Tánh tiểu sử (tùy bút phê bình)* của cụ Biểu chánh Hồ Văn Trung (số 143, ngày 25-5-1944), nhận xét của Nguyễn Văn Tố chủ yếu tập trung vào việc tác giả dùng chữ Nho nhiều quá làm cho câu văn không thật trong sáng và người đọc khó hiểu. Trong mỗi trường hợp, sau khi chỉ ra lỗi, ông đều đề xuất phương án chỉnh sửa. Ví dụ: “Vua nhập thành chiêu an, phủ ủy sỹ tốt” nên viết là “Vua vào thành chiêu an, võ về quân lính”; “hậu táng” nên là “chôn cất tử tế”; “phục độc dược” nên là “uống thuốc độc”; “... há còn gọi được nhà có con biết can, nước có tôi biết gián sao?” nên là “... thì sao gọi được là nhà có con biết can cha, nước có tôi biết can vua?”; “Con của bà Từ Phi Nguyễn thị sanh” nên đổi là “con của bà Từ Phi họ Nguyễn sinh ra”;... Sau những phê bình về việc “dùng chữ Nho nhiều quá”, ông đánh giá tác phẩm một cách rất trân trọng: “Tác giả đã ra công tìm kiếm tài liệu, tôi dám chắc rằng ai đọc xong cũng tưởng tượng cuốn sách của cụ Hồ Biểu Chánh như một thứ đài kỷ niệm dựng lên để sùng bái một vị anh hùng cứu quốc, ai đọc xong cũng phải cảm ơn tác giả đã

làm rạng cái lòng nghĩa khí và cái chí tình trung của Hoài Quốc Công là một bậc anh kiệt có tiếng lừng lẫy trong lịch sử và đáng làm gương cho muôn đời”.

Nguyễn Văn Tố là một học giả uyên bác, thông kim bác cổ, thành đạt từ rất sớm, từng được xếp vào hàng 4 trí thức nổi danh một thời “Quỳnh, Vĩnh, Tố, Tôn” (Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Tố, Phạm Duy Tôn). Ông cũng là một nhà hoạt động chính trị - xã hội nhiệt thành, trách nhiệm và có uy tín, đã làm Hội trưởng Hội Trí Tri, Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ, đã giữ trọng trách Trưởng ban Thường trực Quốc hội rồi Bộ trưởng Bộ cứu tế xã hội trong Chính phủ cách mạng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Ông cũng là một nhà báo, một cây bút đa tài, cương trực, giàu lòng yêu nước thương nòi, tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, với sức làm việc, sức viết đáng khâm phục. Trong những ngày cuối thu năm 1947, khi quân Pháp tấn công căn cứ địa Việt Bắc hùng tiêu diệt đầu não của Chính phủ Việt Minh kháng chiến, Nguyễn Văn Tố đã hy sinh với dũng khí một liệt sỹ anh hùng, để lại cho hậu thế một gia tài báo chí - học thuật khổng lồ, ít ai có thể sánh kịp và một tinh thần “ngàn thu sẽ về vang bất diệt”⁵.

1. Tham gia Hội Trí Tri có nhiều nhà khoa học, trí thức nổi tiếng thời kỳ đó như: Nguyễn Phúc Thông, Dương Quảng Hàm, Bùi Kỳ, Nguyễn Công Tiểu, Trần Văn Giáp, Hoàng Ngọc Phách, Đặng Thai Mai, Nguyễn Xiển, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Ngô Vĩ Liên, Nguyễn Tường Phượng, Nguyễn Đỗ Mục, Trần Trọng Kim, Phạm Duy Tôn,...

2. Những dòng chữ in nghiêng, để trong “” ở đoạn này đều trích từ “Lời điều cụ Tố”, *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, T. 5, tr. 544-545

3. Tên ấn phẩm bằng chữ Quốc ngữ là *Pháp - viện báo*, nhưng thực ra đó là là tạp chí (*revue*) chuyên về những vấn đề pháp luật, được xuất bản bằng hai thứ tiếng: Tiếng Việt và tiếng Pháp.

4. Tạp chí *Tri Tân*, số 104, thứ năm 22-7-1943

5. “Lời điều cụ Tố”: Xem *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, T. 5, tr. 545.